

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THUẬN THÀNH
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số 25/2025/DS-ST

Ngày 22/5/2025

V/v: Tranh chấp yêu cầu tuyên vô hiệu

h/đ đặt cọc và đòi GCNQSDĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Thành, bà Vũ Thị Lan Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thập – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố thỏa thuận đặt cọc vô hiệu và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 31/2025/QĐXX-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST-DS ngày 22/4/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân C, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, Bắc Ninh.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố T, phường S, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của phía nguyên đơn, lời khai của bị đơn có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án tóm tắt như sau.

Giữa anh Nguyễn Xuân C với anh Nguyễn Văn T có mối quan hệ là bạn cùng học phổ thông trung học với nhau. Anh C với chị Nguyễn Thị D thời điểm trước năm 2023 là vợ chồng, sau đó từ ngày 30/01/2023 vợ chồng đã ly hôn. Chị D với anh T chỉ có mối quan hệ bạn bè quen biết.

Theo phía anh C trình bày:

Trước đây bố mẹ anh là ông H, bà S được sử dụng thửa đất số 150, diện tích 390m² tại khu phố N, phường G, thị xã T. Sau đó bố mẹ anh đã tách thửa để phân chia cho các con. Anh được bố mẹ chia cho phần diện tích đất tại số thửa 350, tờ bản đồ số 25 với diện tích 110m². Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là sổ đỏ) tại sổ số CT 122480, sổ vào sổ cấp GCN CS 10422 cấp ngày 06/11/2019. Thửa đất này là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của anh với chị D.

Sổ đỏ này anh cất vào tủ, tủ trong nhà thì cả anh và chị D đều có chìa khóa. Sau đó anh có kiểm tra tủ thì không thấy sổ đỏ đâu. Thời điểm anh thấy mất sổ thì vợ chồng cũng đã có mâu thuẫn với nhau và cũng có chuyện vợ chồng đòi ly hôn. Khi đó anh có hỏi chị D có cầm sổ không thì chị D nói là không cầm. Do anh xác định bị mất nên đã trình báo UBND xã và làm thủ tục xin cấp lại sổ đỏ. Thời điểm anh xin cấp lại sổ thì mới biết việc anh T đang cầm giữ sổ đỏ của anh, và lý do là do chị D lấy sổ đỏ đặt cọc cho anh T với thỏa thuận chị D bán thửa đất này cho anh T. Việc chị D lấy sổ đỏ đi đặt cọc và lấy tiền cọc của anh T, chị D thỏa thuận với anh T như thế nào anh không được biết, không được thống nhất. Sự việc tranh chấp xảy ra giữa anh với anh T, chị D đã được UBND phường G thụ lý giải quyết. Khi giải quyết tại phường anh T đã thừa nhận đang cầm giữ sổ đỏ của anh và đã đặt cọc cho chị Duyên số tiền 500.000.000 đồng.

Nay anh C xác định giữa anh với anh T không có thỏa thuận, không có giao dịch gì liên quan đến thửa đất số 350. Bản thân anh với chị D cũng không có thỏa thuận, không có giao dịch gì liên quan đến thửa đất số 350. Anh không đưa cho chị D sổ đỏ, không thỏa thuận với chị D về việc lấy sổ đi cầm cố hay làm gì liên quan đến sổ đỏ. Anh T chiếm giữ sổ đỏ của anh không có căn cứ pháp luật, không thông qua thỏa thuận gì với anh. Nên anh C đề nghị Tòa án giải quyết tuyên thỏa thuận đặt cọc giữa chị D với anh T bị vô hiệu. Anh C yêu cầu anh T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Xuân C mà anh T đang chiếm giữ.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, anh C cung cấp cho Tòa án văn bản “Đơn trình báo” của anh T trong đó có nội dung anh T thừa nhận đang cầm giữ sổ đỏ của anh và một số tài liệu chứng cứ khác liên quan đến thửa đất 350.

Phía anh T trình bày:

Anh T xác nhận thời điểm hiện nay anh đang cầm giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 122480 có sổ vào sổ cấp GCN CS 10422 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho anh Nguyễn Xuân C, sinh năm 1983 có địa chỉ tại Thôn N, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh), sổ cấp đối với thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25 đất tại phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Về việc giữ sổ đỏ này thì giữa anh với anh C không có thỏa thuận, giao dịch gì liên quan đến việc anh giữ sổ đỏ của anh C. Việc anh giữ sổ đỏ của anh C liên quan đến thỏa thuận giữa anh với chị Nguyễn Thị D, cụ thể như sau.

Ngày 23/10/2022 chị D khi đó còn đang là vợ anh C có nói với anh là vợ chồng chị D có nhu cầu chuyển nhượng thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25. Sau khi thống nhất thì ngày 23/10/2022 giữa anh với chị D có thỏa thuận và làm một “Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất”. Theo nội dung thỏa thuận thì chị D hứa sẽ chuyển nhượng cho anh thửa đất số 350 và anh đặt cọc cho chị Duyên số tiền 500.000.000 đồng để sau này thực hiện hợp đồng. Thời điểm đó chị D có nói là việc này đã có sự thống nhất giữa hai vợ chồng, nhưng vì anh C có việc bận nên đã ủy quyền cho chị D tiến hành thỏa thuận và ký hợp đồng đặt cọc với anh.

Sau đó anh với chị D đã tiến hành ký hợp đồng đặt cọc và anh đã đưa cho chị Duyên số tiền cọc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), chị D đã nhận số tiền này. Sau khi nhận tiền thì chị D cũng đã đưa anh bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Nguyễn Xuân C đối với thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25. Sau đó thì chị D đã không thực hiện nghĩa vụ của bên nhận cọc, không thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất số 350 cho anh cũng như không hoàn trả lại cho anh số tiền cọc đã nhận.

Nay anh C có yêu cầu khởi kiện tuyên vô hiệu thỏa thuận đặt cọc giữa anh với chị D, và yêu cầu đòi anh phải trả lại sổ đỏ. Anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tranh chấp về thỏa thuận đặt cọc giữa anh với chị D. Đề nghị chị D phải trả lại anh số tiền đã nhận cọc và phạt cọc theo thỏa thuận với tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn). Sau khi chị D trả anh số tiền thì anh sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C.

Phía chị D trình bày:

Thời điểm ngày 23/10/2022 chị có vay của anh T số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 2000 đồng/01 triệu/01 ngày. Khi vay hai bên không viết giấy vay nợ, tuy nhiên với mục đích để đảm bảo số tiền cho vay nên anh T nói là viết theo hình thức giấy đặt cọc mua đất. Có nghĩa là chị với anh T sẽ viết một giấy thỏa thuận đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất số 350 tờ bản đồ số 25 tại phường G, thị xã T đứng tên anh C trong sổ đỏ, mà sổ đỏ này chị đang cầm giữ.

Sau khi thống nhất ngày 23/10/2022 giữa chị với anh T đã thỏa thuận và ký một văn bản “Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất”. Theo chị thì nội dung văn bản như thế nào chị cũng không để ý, việc này do anh T ghi thế nào đó cho hợp lý và chị cũng không rõ anh T đã ghi nội dung cụ thể những gì trong văn bản đặt cọc. Chị D chỉ thừa nhận chữ ký “D- Nguyễn Thị D” ở phần đại diện bên A trong hợp đồng là do chị ký và viết ra.

Nay anh C có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về thỏa thuận đặt cọc với chị và đề nghị chị phải trả số tiền cọc, tiền phạt cọc tổng cộng là 1.500.000.000 đồng. Chị D không nhất trí vì chị cho rằng giữa chị với anh T chỉ có thỏa thuận vay tiền. Chị D cũng thống nhất với yêu cầu của anh C, đề nghị anh T phải trả lại anh C sổ đỏ mà anh T đang giữ.

Chị D trình bày nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh mặc dù đã được Tòa án thông báo giao nộp chứng cứ.

Tại phiên tòa phía anh C vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng đặt cọc giữa anh T với chị D vô hiệu, đề nghị giải quyết buộc anh T phải trả lại sổ đỏ đất. Phía anh T giữ yêu cầu độc lập của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp về thỏa thuận đặt cọc, yêu cầu chị D phải trả lại số tiền cọc và tiền phạt cọc với số tiền là 1.500.000.000 đồng. Anh T cũng cho rằng thời điểm chị D nhận cọc của anh lúc đó vợ chồng vẫn còn chung sống nên anh C cũng phải có trách nhiệm trong thỏa thuận giữa anh với chị D. Anh đề nghị anh C, chị D cùng phải có trách nhiệm trả số tiền phạt cọc mà anh đã yêu cầu. Phía chị D vắng mặt nên không có ý kiến trình bày tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và đương sự trong vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật không phải kiến nghị khắc phục.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử tuyên thỏa thuận “Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất” được ký giữa chị D với anh T ngày 23/10/2022 vô hiệu. Do cả phía chị D và anh T đều có lỗi trong việc không thể thực hiện được thỏa thuận đặt cọc do quyền sử dụng thửa đất thuộc về anh C. Do vậy đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của anh T, buộc chị D phải trả lại số tiền 500.000.000 đồng, tiền cọc đã nhận. Bác yêu cầu của anh T đối với chị D về việc đòi chị D phải trả số tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng. Buộc anh T phải trả lại anh C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 122480 có số vào sổ cấp GCN CS 10422 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đứng tên anh Nguyễn Xuân C đối với thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25 đất tại phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Về án phí: Anh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của anh T được chấp nhận. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chị D phải trả số tiền phạt cọc không được chấp nhận. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu của anh C đề nghị tuyên thỏa thuận đặt cọc bị vô hiệu và yêu cầu đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chấp nhận.

Từ nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xem xét tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp cũng như chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án:

[1]. Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, thủ tục xét xử vắng mặt đối với chị D.

Yêu cầu khởi kiện của phía anh Nguyễn Xuân C đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố thỏa thuận đặt cọc giữa anh T với chị D bị vô hiệu, yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tranh chấp liên quan đến hợp đồng, yêu cầu đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 3, khoản 2 Điều 26 của BLTTDS. Yêu cầu độc lập của anh T đối với chị D về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng đặt cọc được quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 5 Điều 72 của BLTTDS. Các đương sự đều có nơi cư trú tại thị xã T, tỉnh Bắc Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh C, yêu cầu độc lập của anh T là có căn cứ. Đối với chị D đã được Tòa án triệu tập có mặt tại phiên tòa lần thứ 2 vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D là đúng quy định.

[2]. Về giải quyết nội dung tranh chấp:

[2.1]. Đối với yêu cầu của anh C đề nghị tuyên bố thỏa thuận đặt cọc giữa anh T với chị D vô hiệu và yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T đối với chị D.

Xem xét chứng cứ là “Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” được lập ngày 23/10/2022 giữa anh T1 với chị Nguyễn Thị D thì thấy. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất nội dung thỏa thuận và có chữ ký của chị D, anh T trong hợp đồng. Phía chị D cho rằng về nội dung thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng như thế nào là do anh T ghi, chị không biết nội dung nhưng chị D thừa nhận chị đã ký vào hợp đồng. Anh T xác định chị D đã được thông qua hợp đồng, hợp đồng có nội dung đúng với thỏa thuận mà hai bên đã thống nhất. Do đó chị D phải chịu nghĩa vụ đối với những thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng đặt cọc. Phía chị D cũng cho rằng giữa chị và anh T không có thỏa thuận đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng để chuyển nhượng thửa đất số 350 mà đây là việc chị vay tiền của anh T nhưng ghi thành nội dung đặt cọc. Tuy nhiên về nội dung chị D khai này anh T không thừa nhận, chị D cũng không có căn cứ để chứng minh, không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của chị là có căn cứ. Do vậy HĐXX xác định giữa anh T với chị D có thỏa thuận và ký 01 hợp đồng đặt cọc vào ngày 23/10/2022 như nội dung hợp đồng có trong hồ sơ vụ án. Cũng có căn cứ để xác định chị D đã nhận của anh T số tiền cọc 500.000.000 đồng. Anh T cũng đã thừa nhận có giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT 122480 của thửa đất số 350 tên anh C mà chị D đã đưa cho.

Thấy rằng thỏa thuận đặt cọc giữa anh T với chị D về việc chuyển nhượng thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25, đứng tên anh C trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được sự đồng ý của anh C. Chị D không có quyền chuyển nhượng thửa đất nên thỏa thuận này bị vô hiệu do vi phạm điều cấm được quy định tại Điều 123 của BLDS. Khi giao kết hợp đồng phía anh T cũng biết việc thửa đất đứng tên sử dụng của anh C và chị D cũng không thể ký hợp đồng chuyển nhượng được nhưng anh T vẫn thực hiện thỏa thuận đặt cọc với chị D. Nên xác định cả chị D, anh T đều có lỗi trong thỏa thuận hợp đồng này. Do thỏa thuận đặt cọc bị vô

hiệu, tuy nhiên các bên cũng chưa thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chưa phát sinh thiệt hại. Do đó căn cứ vào quy định về giải quyết hậu quả giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 131 BLDS thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Do phía chị D đã nhận của anh T số tiền 500.000.000 đồng tiền cọc nên nay cần buộc chị D phải trả lại anh T số tiền này.

Về yêu cầu phạt cọc của anh T: Như đã nhận định ở nội dung trên, thỏa thuận giữa anh T với chị D bị vô hiệu do lỗi của cả anh T và chị D. Phía chị D do không thể thực hiện được việc chuyển nhượng đất chứ không phải từ chối việc thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng nên yêu cầu phạt cọc của anh T với số tiền phạt cọc là 1.000.000.000 đồng không được chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu khởi kiện đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh C đối với anh T.

Giữa anh C với anh T, giữa anh C với chị D đều không có thỏa thuận gì liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 122480, sổ vào sổ cấp GCN CS 10422 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/11/2019 đối với thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25 đất tại phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh tên anh Nguyễn Xuân C. Do vậy việc anh T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của anh C là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của BLDS. Mặc dù anh T cho rằng việc anh giữ sổ đỏ này là từ thỏa thuận với chị D. Tuy nhiên theo nội dung nhận định tại mục [2.1] thì thỏa thuận giữa anh T với chị D bị vô hiệu. Do vậy yêu cầu khởi kiện đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh C đối với anh T là có căn cứ. Cần buộc anh T phải trả lại anh C giấy chứng nhận quyền sử dụng của anh C mà anh T đang chiếm giữ.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh C được chấp nhận nên anh C không phải chịu án phí dân sự. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu và yêu cầu trả lại sổ đỏ của anh C được chấp nhận. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận tương ứng với số tiền 1.000.000.000 đồng. Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền 500.000.000 đồng phải trả lại anh T.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 5 Điều 72; Điều 271; 273; Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 123; Điều 131; Khoản 2 Điều 165; Điều 166 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân C khởi kiện yêu cầu tuyên bố thỏa thuận đặt cọc ký ngày 23/10/2022 giữa anh Nguyễn Văn T và chị

Nguyễn Thị D bị vô hiệu và yêu cầu anh T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tuyên bố “Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất” ký ngày 23/10/2022 giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị D bị vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn T đối với chị Nguyễn Thị D về việc buộc chị D phải trả lại số tiền nhận cọc và tiền phạt cọc.

4. Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả lại anh Nguyễn Xuân C 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 122480 có sổ vào sổ cấp GCN CS 10422, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/11/2019 tên anh Nguyễn Xuân C đối với thửa đất số 350, tờ bản đồ số 25 đất tại phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp anh T không giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì anh C được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc chị Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ trả lại anh Nguyễn Văn T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) đã nhận. Bác yêu cầu của anh T yêu cầu chị D phải chịu số tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Xuân T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả anh T2 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001471 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 24.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 42.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ một phần vào số tiền 28.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001560 ngày 4/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Anh T phải nộp số tiền 14.100.000 đồng còn lại.

7. Về quyền kháng cáo: Anh C, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND thị xã Thuận Thành.
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Sỹ Cây